CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301420079
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.29 20:05:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

a Tân Bình
N2, đường số 11, KCN Tân Bình, HCM
162885 - Fax: 84(08).38162887

Báo cáo tài chính
Quý 1 - Năm tài chính 2025
Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025)

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	31/03/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**123,790,926,359**	**120,350,372,394**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7,453,354,157**	**3,660,347,098**
1.Tiền	111	V.01	5,453,354,157	1,660,347,098
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**45,547,989,852**	**44,956,710,506**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		725,549,276	725,549,276
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(81,014,775)	(81,014,775)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44,903,455,351	44,312,176,005
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62,585,116,980**	**67,130,406,788**
1. Phải thu khách hàng	131		41,405,522,159	45,637,127,551
2. Trả trước cho người bán	132		11,310,905,325	11,621,786,387
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9,960,000,000	9,960,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	129,985,841	132,789,195
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(221,296,345)	(221,296,345)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8,007,804,737**	**4,570,512,851**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,007,804,737	4,570,512,851
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**196,660,633**	**32,395,151**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,246,969	32,395,151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		176,413,664	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**108,776,932,402**	**112,724,543,699**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**23,291,000,000**	**24,701,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	23,290,000,000	24,700,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1,000,000	1,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**14,482,031,367**	**15,700,184,631**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,840,149,420	12,001,900,080

- Nguyên giá	222		44,957,469,498	46,457,469,498
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(34,117,320,078)	(34,455,569,418)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,641,881,947	3,698,284,551
- Nguyên giá	228		7,072,637,997	7,072,637,997
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3,430,756,050)	(3,374,353,446)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	**30,301,958,498**	**30,483,293,954**
- Nguyên giá	231		57,552,819,888	57,552,819,888
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(27,250,861,390)	(27,069,525,934)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,134,981,677**	**2,134,981,677**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2,134,981,677	2,134,981,677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**38,329,739,614**	**39,412,496,507**
1. Đầu tư vào công ty con	251		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,520,000,000	7,520,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	159,699,200	159,699,200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14,349,959,586)	(13,267,202,693)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**237,221,246**	**292,586,930**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	237,221,246	292,586,930
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**232,567,858,761**	**233,074,916,093**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**33,789,575,908**	**34,031,008,389**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32,333,492,454**	**34,031,008,389**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	21,013,097,624	11,320,510,280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33,616,000	33,616,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	(50,283,472)	483,703,233
4. Phải trả người lao động	314		715,154,625	1,451,787,864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9,921,538,902	15,566,818,783
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			4,474,203,454
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		700,368,775	700,368,775
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,456,083,454**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1,456,083,454	

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU **(400 = 410 + 430)**	**400**		**198,778,282,853**	**199,043,907,704**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**198,778,282,853**	**199,043,907,704**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61,725,230,000	61,725,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*61,725,230,000*	*61,725,230,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,662,054,443	137,662,054,443
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,140,945,047	2,140,945,047
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,243,857,861	2,243,857,861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,672,777,109	6,938,401,960
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	*421a*		*6,938,401,960*	*5,805,928,402*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	*421b*		(265,624,851)	*1,132,473,558*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN **(440 = 300 + 400)**	**440**		**232,567,858,761**	**233,074,916,093**

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Hoàng Minh Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1 - NĂM 2025

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I/2025	QUÝ I/2024	Lũy kế đến quý này năm 2025	Lũy kế đến quý này năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	V-16	**23,368,317,944**	**38,199,985,849**	**23,368,317,944**	**38,199,985,849**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			74,250,000	-	74,250,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**23,368,317,944**	**38,125,735,849**	**23,368,317,944**	**38,125,735,849**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	V-17	19,790,883,507	34,114,133,759	19,790,883,507	34,114,133,759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**3,577,434,437**	**4,011,602,090**	**3,577,434,437**	**4,011,602,090**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	V-18	1,018,793,563	2,179,906,886	1,018,793,563	2,179,906,886
7. Chi phí tài chính	22	V-19	1,167,559,656	1,302,143,423	1,167,559,656	1,302,143,423.00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*84,802,763*	*15,587,398*	*84,802,763*	*15,587,398*
8. Lãi / lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					-
8. Chi phí bán hàng	**25**		740,888,745	731,889,593	740,888,745	731,889,593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		2,887,099,354	3,060,690,930	2,887,099,354	3,060,690,930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(199,319,755)**	**1,096,785,030**	**(199,319,755)**	**1,096,785,030**
11. Thu nhập khác	**31**		10,156,701	79,984,121	10,156,701	79,984,121
12. Chi phí khác	**32**		76,461,797	695,952	76,461,797	695,952
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(66,305,096)**	**79,288,169**	**(66,305,096)**	**79,288,169**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(265,624,851)**	**1,176,073,199**	**(265,624,851)**	**1,176,073,199**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**				-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**(265,624,851)**	**1,176,073,199**	**(265,624,851)**	**1,176,073,199**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	***Tổng Giám Đốc***
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	**Nguyễn Thị Ngọc Duyên**	**Hoàng Minh Anh Tú**

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn *Website:* //www.alta.com.vn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế đến quý này năm 2025	Lũy kế đến quý này năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	***(265,624,851)***	***1,176,073,199***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***1,476,198,863***	***279,816,677***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1,327,266,494	1,158,336,140
- Các khoản dự phòng	3	1,082,756,893	1,285,800,025
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	83,138	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,018,710,425)	(2,179,906,886)
- Chi phí lãi vay	6	84,802,763	15,587,398
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***	***1,210,574,012***	***1,455,889,876***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	4,956,372,420	(19,255,233,455)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,437,291,886)	(549,609,572)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,825,771,845	16,138,357,013
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	67,513,866	(62,586,730)
- Tăng giảm tài khoản chứng khoán	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(84,802,763)	(15,587,398)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(161,637,990)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	156,701	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,239,571)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***4,372,416,634***	***(2,288,770,266)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10,000,000	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700,000,000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,110,000,000	800,000,000

5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,018,710,425	2,179,906,886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***2,438,710,425***	***2,979,906,886***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33		
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,018,120,000)	
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(3,018,120,000)***	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	***3,793,007,059***	***691,136,620***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3,660,347,098**	**1,043,904,804**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**7,453,354,157**	**1,735,041,424**

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Hoàng Minh Anh Tú

Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình
Địa chỉ: Lô II-3, Nhóm CN2, đsố 11,KCN Tân Bình, HCM
Tel: 84(08).38162884 - 38162885 Fax: 84(08).38162887

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - NĂM 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ thông tin

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

+ SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy …
+ SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
+ Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khỏan tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khỏan dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	2,183,757,281	26,624,663
- Tiền gửi ngân hàng	3,269,596,876	1,633,722,435
- Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	**7,453,354,157**	**3,660,347,098**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
- Tiền gửi tiết kiệm từ 3 tháng đến 12 tháng	44,903,455,351	44,312,176,005
Cộng	**44,903,455,351**	**44,312,176,005**

3- Các khoản phải thu về cho vay

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
Phải thu về các khoản cho vay ngắn hạn :		
- Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ và Dịch Vụ Truyền Thông Âu Lạc	9,960,000,000	9,960,000,000
Phải thu về các khoản cho vay dài hạn :		
- Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ và Dịch Vụ Truyền Thông Âu Lạc	20,290,000,000	21,700,000,000
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	**33,250,000,000**	**34,660,000,000**

4- Các khoản phải thu khác

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
- Phải thu hộ BHXH	58,614,150	56,552,025
- Phải thu khác	34,734,255	39,599,734
- Phải thu về ký quỹ ký cược (ngắn hạn)	36,637,436	36,637,436
- Phải thu về ký quỹ ký cược (dài hạn)	1,000,000	1,000,000
Cộng	**130,985,841**	**133,789,195**

5- Hàng tồn kho:

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
- Nguyên liệu, vật liệu	1,107,909,936	1,176,096,571
- Công cụ, dụng cụ	489,858,738	355,781,181
- Chi phí SX, KD dở dang	6,216,629,572	2,717,527,845
- Hàng hóa	193,406,491	321,107,254
Cộng	**8,007,804,737**	**4,570,512,851**

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**23,268,857,107**	**3,572,286,138**	**748,922,342**	**16,860,346,946**	**2,007,056,965**	**46,457,469,498**
- Thanh lý, nhượng bán		(1,500,000,000)				(1,500,000,000)
Số dư cuối kỳ	**23,268,857,107**	**2,072,286,138**	**748,922,342**	**16,860,346,946**	**2,007,056,965**	**44,957,469,498**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**19,299,754,712**	**3,416,924,687**	**674,265,201**	**10,281,271,349**	**783,353,469**	**34,455,569,418**
- Khấu hao trong kỳ	278,158,934	189,549,306	-	538,385,865	83,434,329	1,089,528,434
- Thanh lý, nhượng bán		(1,427,777,774)				(1,427,777,774)
Số dư cuối kỳ	**19,577,913,646**	**2,178,696,219**	**674,265,201**	**10,819,657,214**	**866,787,798**	**34,117,320,078**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu kỳ	3,969,102,395	155,361,451	74,657,141	6,579,075,597	1,223,703,496	12,001,900,080
- Tại ngày cuối kỳ	3,690,943,461	(106,410,081)	74,657,141	6,040,689,732	1,140,269,167	10,840,149,420

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	**6,237,885,093**	**834,752,904**	**7,072,637,997**
- Mua từ trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	**6,237,885,093**	**834,752,904**	**7,072,637,997**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**2,876,150,542**	**498,202,904**	**3,374,353,446**
- Khấu hao trong kỳ	37,352,604	19,050,000	56,402,604
Số dư cuối kỳ	**2,913,503,146**	**517,252,904**	**3,430,756,050**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	3,361,734,551	336,550,000	3,698,284,551
- Tại ngày cuối kỳ	**3,324,381,947**	**317,500,000**	**3,641,881,947**

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
+ Phí thiết bị, vật tư và quản lý thi công hệ thống PCCC tại KCN Tân Bình	1,212,730,307	1,212,730,307
+ Phí thiết bị, vật tư và quản lý thi công hệ thống PCCC tại 91B2 Phạm Văn Hai	650,870,370	650,870,370
+ Phí mua bãi đậu xe tại Celadon vị trí (A5b) B2.242	174,685,000	174,685,000
+ Chi phí thiết kế phần mềm Fast Business	96,696,000	96,696,000
Cộng	**2,134,981,677**	**2,134,981,677**

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	42,185,879,276	15,366,940,612	57,552,819,888
- Số dư cuối kỳ	**42,185,879,276**	**15,366,940,612**	**57,552,819,888**
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	11,702,585,322	15,366,940,612	27,069,525,934
- Số tăng trong kỳ	181,335,456		181,335,456
- Số trích khấu hao	*181,335,456*	-	*181,335,456*
- Số dư cuối kỳ	**11,883,920,778**	**15,366,940,612**	**27,250,861,390**
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	30,483,293,954	-	30,483,293,954
- Số dư cuối kỳ	**30,301,958,498**	**-**	**30,301,958,498**

10- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
a/. Đầu tư vào công ty con	**45,000,000,000**	**42,500,000,000**
+ Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
+ Công Ty TNHH MTV Phần Mềm Âu Lạc	*5,000,000,000*	*2,500,000,000*
+ Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
b/. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**7,520,000,000**	**4,700,000,000**
+ Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	*7,520,000,000*	*4,700,000,000*
c/. Dự phòng đầu tư tài chính	**(14,349,959,586)**	**(13,267,202,693)**
. Dự phòng đầu tư cty Truyền Thông Âu Lạc	(14,349,959,586)	(10,598,457,222)
. Dự phòng đầu tư cty Phần Mềm Âu Lạc		(2,668,745,471)
e/. Đầu tư dài hạn khác	**159,699,200**	**659,699,200**
Cộng	**38,329,739,614**	**34,592,496,507**

a - Đầu tư vào công ty con:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Công nghệ, truyền thông
Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Công nghệ thông tin
Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, dịch vụ

b - Đầu tư vào công ty liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	37,6%	47%	In ấn, quảng cáo
Công ty Cổ phần Y Khoa Song An (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Y tế, bệnh viện

(*) Công ty Cổ phần Y Khoa Song An đang trong quá trình góp vốn và chưa chính thức đi vào hoạt động.

c - Đầu tư dài hạn khác	31/03/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	11,052	*100,199,200*	7,315	*100,199,200*
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lệ Hoa	5,450	*59,500,000*	5,450	*59,500,000*
+ Mua cổ phiếu Công Ty				
Cộng	**16,502**	**159,699,200**	**12,765**	**159,699,200**

11- Chi phí trả trước

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20,246,969	1,281,250
Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	237,221,246	205,925,561
Cộng	**257,468,215**	**207,206,811**

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
- Cổ tức phải trả	60,386,030	60,386,030
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,290,182,872	7,290,182,872
- Quỹ phải trả người lao động	1,016,597,442	1,016,597,442
- Doanh thu chưa thực hiện	1,092,301,737	1,092,301,737
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	462,070,821	7,199,652,439
Cộng	**9,921,538,902**	**16,659,120,520**

13- Các khoản vay ngắn, dài hạn phải trả

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
Các khoản cho vay ngắn hạn :	**-**	**3,018,120,000**
- Vay ngân hàng Vietcombank		3,018,120,000
Các khoản cho vay dài hạn:	**1,456,083,454**	**1,456,083,454**
- Vay ngân hàng Vietcombank		
- Vay ngân hàng VP bank	1,456,083,454	1,456,083,454
Cộng	**1,456,083,454**	**4,474,203,454**

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng		277,077,165	376,832,422	653,909,587	28,454,546	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			2,913,148	2,913,148		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12,862,072	161,637,990	161,637,990	161,637,990	12,862,072	-
Thuế Thu nhập cá nhân		57,850,150	45,991,406	95,393,253		8,448,303
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			21,620,048	21,620,048		-
Thuế Nhà thầu			1,159,253	1,159,253		-
Các loại thuế khác			14,282,395	14,282,395		-
Tổng cộng		**496,565,305**	**624,436,662**	**950,915,674**	**41,316,618**	**8,448,303**

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Số dư đầu năm trước	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**11,542,637,402**	**203,648,143,146**
- Lãi trong năm trước						1,132,473,558	1,132,473,558
- Phân phối lợi nhuận						(5,736,709,000)	(5,736,709,000)
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**6,938,401,960**	**199,043,907,704**
- Phân phối lợi nhuận							-
- Lãi trong năm nay						(265,624,851)	(265,624,851)
Số dư cuối kỳ	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**6,672,777,109**	**198,778,282,853**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
- Vốn góp của Nhà nước	7,602,110,000	7,602,110,000
- Vốn góp của đối tượng khác	54,123,120,000	54,123,120,000
Cộng	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ- Cổ phiếu

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,172,523	5,356,212
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu phổ thông	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu phổ thông	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	2,243,857,861	2,243,857,861
Cộng	**2,243,857,861**	**2,243,857,861**

16- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	31/03/2025	31/03/2024
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**23,368,317,944**	**38,199,985,849**
+ Doanh thu bán hàng	17,979,716,672	31,106,560,680
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,388,601,272	7,093,425,169
- Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**74,250,000**
+ Giảm giá hàng bán		74,250,000
- Doanh thu thuần	**23,368,317,944**	**38,125,735,849**
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	17,979,716,672	31,032,310,680
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5,388,601,272	7,093,425,169

17- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	31/03/2025	31/03/2024
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	18,615,022,646	30,099,398,306
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,175,860,861	4,014,735,453
Cộng	**19,790,883,507**	**34,114,133,759**

18- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	31/03/2025	31/03/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,018,510,267	2,167,761,286
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	200,158	12,145,600
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	83,138	
Cộng	**1,018,793,563**	**2,179,906,886**

19- Chi phí tài chính:

Khoản mục	31/03/2025	31/03/2024
- Lãi tiền vay	48,165,748	756,000
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	36,637,015	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3,751,502,364	1,300,000,000
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2,668,745,471)	(14,199,975)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		15,587,398
Cộng	**1,167,559,656**	**1,302,143,423**

20- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	31/03/2025	31/03/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,616,355,341	25,852,225,141
- Chi phí nhân công	2,031,063,000	2,287,945,763
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,327,266,494	1,158,336,140
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	496,253,378	422,347,536
- Chi phí khác bằng tiền	230,365,915	149,633,368
Cộng	**15,701,304,128**	**29,870,487,948**

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Hoàng Minh Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301420079
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.29 20:07:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

DN - BALANCE SHEET

(As of As of March 31, 2025)

Unit: VND

Target	Index code	TM	As of March 31, 2025	As of January 1, 2025
ASSET				
A - CURRENT ASSETS (100)=110+120+130+140+150	**100**		**123,790,926,359**	**120,350,372,394**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**7,453,354,157**	**3,660,347,098**
1. Money	111	V.01	5,453,354,157	1,660,347,098
2. Cash equivalents	112		2,000,000,000	2,000,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	V.02	**45,547,989,852**	**44,956,710,506**
1. Short-term investment	121		725,549,276	725,549,276
2. Provision for decline in value of trading securities	122		(81,014,775)	(81,014,775)
3. Held-to-maturity investment	123		44,903,455,351	44,312,176,005
III. Short-term receivables	**130**		**62,585,116,980**	**67,130,406,788**
1. Customer receivables	131		41,405,522,159	45,637,127,551
2. Prepayment to the seller	132		11,310,905,325	11,621,786,387
3. Short-term internal receivables	133			
5. Short-term loan receivable	135		9,960,000,000	9,960,000,000
6. Other receivables	136	V.03	129,985,841	132,789,195
7. Provision for short-term doubtful receivables	137		(221,296,345)	(221,296,345)
IV. Inventory	**140**		**8,007,804,737**	**4,570,512,851**
1. Inventory	141	V.04	8,007,804,737	4,570,512,851
2. Provision for inventory price reduction (*)	149			
V. Other current assets	**150**		**196,660,633**	**32,395,151**
1. Short-term prepaid expenses	151		20,246,969	32,395,151
2. Deductible VAT	152		176,413,664	
3. Taxes and other amounts receivable from	153	V.05		
5. Other current assets	155			
B - LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**108,776,932,402**	**112,724,543,699**
I- Long-term receivables	**210**		**23,291,000,000**	**24,701,000,000**
1. Long-term receivables from customers	211			
2. Long-term prepayment to seller	212			
3. Business capital in affiliated units	213			
5. Long-term loan receivable	215	V.06	23,290,000,000	24,700,000,000
6. Other long-term receivables	216	V.07	1,000,000	1,000,000
7. Provision for long-term doubtful receivables	219			
II. Fixed assets	**220**		**14,482,031,367**	**15,700,184,631**
1. Tangible fixed assets	221	V.08	10,840,149,420	12,001,900,080
Original price	222		44,957,469,498	46,457,469,498

- Accumulated depreciation value (*)	223		(34,117,320,078)	(34,455,569,418)
2. Financial leased fixed assets	224	V.09		
Original price	225			
- Accumulated depreciation value (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	3,641,881,947	3,698,284,551
Original price	228		7,072,637,997	7,072,637,997
- Accumulated depreciation value (*)	229		(3,430,756,050)	(3,374,353,446)
III. Investment real estate	**230**	V.12	**30,301,958,498**	**30,483,293,954**
Original price	231		57,552,819,888	57,552,819,888
- Accumulated depreciation value (*)	232		(27,250,861,390)	(27,069,525,934)
IV. Long-term unfinished assets	**240**		**2,134,981,677**	**2,134,981,677**
1. Cost of production and unfinished business	241			
2. Cost of unfinished basic construction	242	V.11	2,134,981,677	2,134,981,677
V. Long-term financial investment	**250**		**38,329,739,614**	**39,412,496,507**
1. Investment in subsidiaries	251		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Investment in joint ventures and associates	252		7,520,000,000	7,520,000,000
3. Investing capital in other units	253	V.13	159,699,200	159,699,200
4. Long-term financial investment reserve (*)	254		(14,349,959,586)	(13,267,202,693)
5. Held-to-maturity investment	255			
VI. Other long-term assets	**260**		**237,221,246**	**292,586,930**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.14	237,221,246	292,586,930
2. Deferred income tax assets	262	V.21		
4. Other long-term assets	268			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**232,567,858,761**	**233,074,916,093**
CAPITAL SOURCE				
- LIABILITIES PAYABLE (300 = 310 + 320)	**300**		**33,789,575,908**	**34,031,008,389**
I. Short-term debt	**310**		**32,333,492,454**	**34,031,008,389**
1. Short-term payables to suppliers	311	V.15	21,013,097,624	11,320,510,280
2. Short-term prepayment by buyer	312		33,616,000	33,616,000
3. Taxes and payments to the State	313	V.16	(50,283,472)	483,703,233
4. Must pay employees	314		715,154,625	1,451,787,864
5. Short-term payable expenses	315	V.17	-	
6. Short-term internal payables	316			
7. Payable according to construction contract progress schedule	317			
9. Other short-term payables	319	V.18	9,921,538,902	15,566,818,783
10. Short-term loans and financial leases	320			4,474,203,454
12. Bonus and welfare fund	322		700,368,775	700,368,775
II. Long-term debt	**330**		**1,456,083,454**	**-**
1. Long-term payables to suppliers	331			
2. Long-term prepayment by buyer	332	V.19		
3. Long-term payable expenses	333			
6. Long-term unrealized revenue	336			
8. Long-term loans and financial leases	338	V.20	1,456,083,454	
11. Deferred income tax payable	341	V.21		

12. Long-term payables provision	342			
13. Science and Technology Development	343			
D - OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430)	**400**		**198,778,282,853**	**199,043,907,704**
I. Equity	**410**	V.22	**198,778,282,853**	**199,043,907,704**
1. Owner's equity	411		61,725,230,000	61,725,230,000
- Common shares with voting rights	411a		*61,725,230,000*	*61,725,230,000*
- Preferred stock	411b			
2. Share capital surplus	412		137,662,054,443	137,662,054,443
4. Other owners' capital	414		2,140,945,047	2,140,945,047
5. Treasury stock (*)	415		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
6. Asset revaluation difference	416			
7. Exchange rate difference	417		-	
8. Development investment fund	418		2,243,857,861	2,243,857,861
9. Business arrangement support fund	419		-	
10. Other equity funds	420			
11. Undistributed profit after tax	421		6,672,777,109	6,938,401,960
- Undistributed profit after tax at the end of previous period	*421a*		*6,938,401,960*	*5,805,928,402*
- Undistributed profit after tax at the end of this period	*421b*		(265,624,851)	*1,132,473,558*
12. Investment capital for construction and	422			
II. Other funding sources and funds	**430**			
1. Funding sources	431	V.23		
2. Funding sources for forming fixed assets	432			
TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)	**440**		**232,567,858,761**	**233,074,916,093**

Established on April 29, 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Ngoc Duyen	Nguyen Thi Ngoc Duyen	Hoang Minh Anh Tu

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn *Website:* //www.alta.com.vn

DN - BUSINESS RESULTS REPORT QUARTER 1 - YEAR 2025

Unit: VND

INDICATORS	CODE	TM	QUARTER I/2025	QUARTER I/2024	Accumulated to this quarter 2025	Accumulated to this quarter 2024
1. Sales and service revenue	**01**	V-16	23,368,317,944	38,199,985,849	**23,368,317,944**	**38,199,985,849**
2. Revenue deductions	**02**			74,250,000	-	74,250,000
3. Net revenue from sales and service provision (10 = 01 - 02)	**10**		**23,368,317,944**	**38,125,735,849**	**23,368,317,944**	**38,125,735,849**
4. Cost of goods sold	**11**	V-17	19,790,883,507	34,114,133,759	19,790,883,507	34,114,133,759
5. Gross profit from sales and service provision (20 = 10 - 11)	**20**		**3,577,434,437**	**4,011,602,090**	**3,577,434,437**	**4,011,602,090**
6. Financial operating revenue	**21**	V-18	1,018,793,563	2,179,906,886	1,018,793,563	2,179,906,886
7. Financial costs	22	V-19	1,167,559,656	1,302,143,423	1,167,559,656	1,302,143,423.00
- Including: Interest expense	*23*		*84,802,763*	*15,587,398*	*84,802,763*	*15,587,398*
8. Profit/loss in joint ventures and associates	24					-
8. Selling expenses	**25**		740,888,745	731,889,593	740,888,745	731,889,593
9. Business management costs	**26**		2,887,099,354	3,060,690,930	2,887,099,354	3,060,690,930
10. Net profit from operating activities {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(199,319,755)**	**1,096,785,030**	**(199,319,755)**	**1,096,785,030**
11. Other income	**31**		10,156,701	79,984,121	10,156,701	79,984,121
12. Other costs	**32**		76,461,797	695,952	76,461,797	695,952
13. Other profits (40 = 31 - 32)	**40**		**(66,305,096)**	**79,288,169**	**(66,305,096)**	**79,288,169**
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**(265,624,851)**	**1,176,073,199**	**(265,624,851)**	**1,176,073,199**
15. Current corporate income tax	**51**				-	-
16. Deferred corporate income tax	**52**				-	-
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**(265,624,851)**	**1,176,073,199**	**(265,624,851)**	**1,176,073,199**
18. Basic earnings per share (*)	**70**					

Established on April 29, 2025

Preparer	*Chief Accountant*	*General Director*
Nguyen Thi Ngoc Duyen	**Nguyen Thi Ngoc Duyen**	**Hoang Minh Anh Tu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn *Website:* //www.alta.com.vn

DN - CASH FLOW STATEMENT - PPGT

Unit: VND

Target	Index code	Accumulated to this quarter 2025	Accumulated to this quarter 2024
I. Cash flow from operating activities			
1. Profit before tax	**1**	***(265,624,851)***	***1,176,073,199***
2. Adjustments for accounts		***1,476,198,863***	***279,816,677***
- Depreciation of fixed assets and investment real	2	1,327,266,494	1,158,336,140
- Provisions	3	1,082,756,893	1,285,800,025
- Exchange rate difference gains and losses due to revaluation of foreign currency items	4	83,138	-
- Profit and loss from investment activities	5	(1,018,710,425)	(2,179,906,886)
- Interest expense	6	84,802,763	15,587,398
- Other adjustments	7		
3. Operating profit before changes in working capital	***8***	***1,210,574,012***	***1,455,889,876***
- Increase, decrease receivables	9	4,956,372,420	(19,255,233,455)
- Increase, decrease inventory	10	(3,437,291,886)	(549,609,572)
Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11	1,825,771,845	16,138,357,013
- Increase, decrease prepaid expenses	12	67,513,866	(62,586,730)
- Increase or decrease securities account	13	-	-
- Interest paid	14	(84,802,763)	(15,587,398)
- Corporate income tax paid	15	(161,637,990)	
- Other income from business activities	16	156,701	
- Other expenses for business activities	17	(4,239,571)	
Net cash flow from operating activities	**20**	***4,372,416,634***	***(2,288,770,266)***
II. Cash flow from investing activities			
1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	-	
2. Proceeds from liquidation, sale of fixed assets and other long-term assets	22	10,000,000	
3. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(700,000,000)	
4. Money recovered from lending and reselling debt instruments of other entities	24	2,110,000,000	800,000,000

5. Money spent on investment in other entities	25		
6.Recovery of capital investment in other entities	26		
7. Interest income, dividends and profits distributed	27	1,018,710,425	2,179,906,886
Net cash flow from investing activities	**30**	***2,438,710,425***	***2,979,906,886***
III. Cash flow from financial activities			
1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners	31		
2. Money to return capital to owners, buy back shares issued by the enterprise	32		
3.Proceeds from borrowing	33		
4. Loan principal repayment	34	(3,018,120,000)	
5. Payment of principal of financial lease	35		
6. Dividends and profits paid to owners	36	-	
Net cash flow from financing activities	**40**	***(3,018,120,000)***	**-**
Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)	**50**	***3,793,007,059***	***691,136,620***
Cash and cash equivalents at the beginning of the	**60**	**3,660,347,098**	**1,043,904,804**
Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion	61		
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	**70**	**7,453,354,157**	**1,735,041,424**

Established on April 29, 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Ngoc Duyen	Nguyen Thi Ngoc Duyen	Hoang Minh Anh Tu

Tan Binh Cultural Joint Stock Company
Address: Lot II-3, Group CN2, Road 11, Tan Binh Industrial
Tel: 84(08).38162884 - 38162885 Fax: 84(08).38162887

Form No. B 09 – DN
sued under Circular No. 200/2014/QD-BTC
December 22, 2014 by the Minister of Finance)

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER I - 2025

1 . BUSINESS ACTIVITIES CHARACTERISTICS

Form of capital ownership

Tan Binh Cultural Joint Stock Company is a joint stock company converted from a State-owned enterprise into a Joint Stock Company according to Decree No. 28/CP dated May 7, 1996 of the Government on converting State-owned enterprises into joint stock companies and Decision No. 3336/QD-UB-KT dated June 26, 1998 of the People's Committee of Ho Chi Minh City on announcing the enterprise value of Tan Binh General Service Cultural Company and converting it into Tan Binh Cultural Joint Stock Company.

The Company's headquarters are at: Lot II-3, Group CN2, Road No. 11, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City.

The company has the following subsidiaries:

Unit name	Address	Business activities
- Au Lac Technology Application & Media Services Company Limited	Ho Chi Minh City	Technology, media
- Au Lac Plastic Engineering Technology Application Company Limited	Ho Chi Minh City	Production, service
- Au Lac Software Development Company Limited	Ho Chi Minh City	Information technology

The company has the following joint ventures and associates:

Unit name	Address	Business activities
- Au Lac Advertising and Commercial Printing Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Printing, advertising
- Song An Medical Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Medical, hospital

Business Field

The Company's business areas are: manufacturing, trade and services.

Business sector

+ Printing industry, paper packaging industry, plastic packaging industry, tissue industry...
+ Production of plastic chemicals and colored plastic granules
+ Commercial and service business

2 . ACCOUNTING POLICIES AND REGIMES APPLIED AT THE COMPANY

Accounting period, currency used in accounting

The Company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of each year.
The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

Applicable Accounting Standards and Regimes

Applicable accounting regime

The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/QD-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance.

Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and documents guiding the Standards issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circulars guiding the implementation of standards and the current applicable Accounting Regime.

Applicable accounting form

The company applies computerized accounting.

Principles of recording cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, short-term investments with maturity of no more than three months, highly liquid, readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

Principles of recording provisions for doubtful debts

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or for receivables that the debtor is unlikely to be able to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Principles of inventory recognition

Inventories are stated at cost. Where the net realizable value is lower than the cost price, the net realizable value shall be used. The cost of inventories comprises purchase costs, conversion costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is determined by the weighted average method.
Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation is made at the end of the year as the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

Principles of recording and depreciating fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

-	Houses, buildings	05 - 50	year
-	Machinery and equipment	05 - 10	year
-	Means of transport	05 - 07	year
-	Office equipment	04 - 07	year
-	Management software	03	year
-	Land use rights	48	year

Principles of recording investment real estate

Investment properties are recorded at cost. While held for capital appreciation or for operating lease, investment properties are recorded at cost, less accumulated depreciation and residual value.

Investment real estate is calculated and depreciated like other fixed assets of the Company.

Principles of recording financial investments

Investments in subsidiaries over which the Company has control are accounted for using the cost method. Distributions from the accumulated profits of the subsidiaries arising subsequent to the date on which the Company gains control are recognized in the parent's income statement for the period. Other distributions are considered a return of investment and are deducted from the investment cost.

Investments in associates over which the Company has significant influence are accounted for using the cost method. Distributions from the accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognized in the Company's income statement. Other distributions are considered a return of investment and are deducted from the investment value.

Securities investments at the reporting date, if:

- Investments with a maturity or recovery period of not more than 3 months from the date of purchase are considered "cash equivalents";
- Having a capital recovery period of less than 1 year or within 1 business cycle is classified as a short-term asset;
- Assets with a payback period of more than 1 year or more than 1 business cycle are classified as long-term assets.

The investment devaluation reserve established at the end of the year is the difference between the original cost of investments recorded in the accounting books and their market value at the time of establishing the reserve.

Principles of recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recorded as production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment, construction or production of unfinished assets, which are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Borrowing costs directly related to the construction or production of a qualifying asset are included in the cost of that asset (capitalized), including interest, amortization of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the borrowing process.

Principles of recognition and allocation of prepaid expenses

Prepaid expenses related only to current fiscal year production and business costs are recorded as short-term prepaid expenses and included in production and business costs in the fiscal year.

The following expenses were incurred during the fiscal year but are recorded as long-term prepaid expenses to be gradually allocated to the business results over many years:

- Start-up costs; pre-operating costs
- Relocation costs, business reorganization costs;
- Tools and equipment used have great value;
- The cost of major repairs to fixed assets incurred at one time is too large.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

Principle of recording payable expenses

Actual expenses that have not yet arisen but are deducted in advance from production and business expenses in the period to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in production and business expenses based on the principle of matching revenue and expenses. When such expenses arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will record additional expenses or reduce the expenses corresponding to the difference.

Principles of recording provisions for payables

The amount recognised as a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the annual or interim reporting period.

Only expenses related to the originally established provision for payables are offset against that provision for payables.

The difference between the unused provision established in the previous accounting period and the provision established in the reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses in the period, except for the larger difference of the provision for construction warranty payable which is reversed and recorded as other income in the period.

Principle of equity recognition

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Share capital surplus is recorded as the difference greater/less between the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or reissuing treasury shares.

Other capital of the owner is recorded at the remaining value between the fair value of assets that the enterprise receives as gifts from other organizations and individuals after deducting (-) taxes payable (if any) related to these donated assets; and the additional amount from business results.

Treasury shares are shares issued by the Company and subsequently repurchased. Treasury shares are recorded at their actual value and presented on the Balance Sheet as a deduction from equity. The Company does not recognize any gain or loss on the purchase, sale, issuance or cancellation of treasury shares.

Undistributed profit after tax is the profit from the business's operations after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.

Undistributed profits after tax are distributed to investors through the general meeting of shareholders after setting aside reserve funds in accordance with the Company's Charter and the provisions of Vietnamese law.

Dividends payable to shareholders are recorded as payable in the Company's Balance Sheet after the Resolution of the annual general meeting of shareholders.

Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's accounting currency (VND/USD) are recorded at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the fiscal year, foreign currency items are revalued at the average interbank exchange rate announced by the State Bank at that time. All actual exchange rate differences arising during the period and differences due to revaluation of foreign currency balances at the end of the period are recorded in the business results of the fiscal year.

Principles and methods of revenue recognition

Sales revenue

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- The significant risks and rewards of ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is measured with relative certainty;
- The Company has obtained or will obtain economic benefits associated with the sale transaction;
- Identify the costs associated with a sales transaction.

Service revenue

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are satisfied:

- Revenue is measured with relative certainty;
- It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the portion of work completed on the date of the Balance Sheet;
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

The portion of service work completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial revenue

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits shared and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- Revenue is determined with relative certainty.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

Principles and methods of recording financial expenses

Expenses recorded in financial expenses include:

- Costs or losses related to financial investment activities;
- Cost of lending and borrowing;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies;
- Provision for decline in securities investment value.

The above amounts are recorded at the total amount incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

Principles and methods of recording taxes

Current Tax

Tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be paid to (recovered from) the taxation authorities, using the tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period.

V- Additional information for items presented in the Balance Sheet and Income Statement:

1- Cash and cash equivalents:

Item	31/03/2025	01/01/2025
- Cash	2,183,757,281	26,624,663
- Bank deposit	3,269,596,876	1,633,722,435
- Cash equivalents	2,000,000,000	2,000,000,000
Total	**7,453,354,157**	**3,660,347,098**

2- Short-term financial investments

Item	31/03/2025	01/01/2025
- Savings deposits from 3 months to 12 months	44,903,455,351	44,312,176,005
Add	**44,903,455,351**	**44,312,176,005**

3- Loan receivables

Item	31/03/2025	01/01/2025
Receivables from short-term loans:		
Au Lac Technology Application and Media Services Company Limited	9,960,000,000	9,960,000,000
Receivables from long-term loans:		
Au Lac Technology Application and Media Services Company Limited	20,290,000,000	21,700,000,000
- Au Lac Plastic Engineering Technology Application Company Limited	3,000,000,000	3,000,000,000
Total	**33,250,000,000**	**34,660,000,000**

4- Other receivables

Item	31/03/2025	01/01/2025
- Must collect social insurance	58,614,150	56,552,025
- Other receivables	34,734,255	39,599,734
- Receivables from margin deposits (short term)	36,637,436	36,637,436
- Receivables from margin deposits (long term)	1,000,000	1,000,000
Total	**130,985,841**	**133,789,195**

5- Inventory:

Item	31/03/2025	01/01/2025
- Raw materials	1,107,909,936	1,176,096,571
- Tools, instruments	489,858,738	355,781,181
- Cost of production and unfinished business	6,216,629,572	2,717,527,845
- Goods	193,406,491	321,107,254
Total	**8,007,804,737**	**4,570,512,851**

06 - Changes in Tangible Fixed Assets

Item	Houses, buildings	Machinery and equipment	Management equipment	Means of transport, transmission	Other fixed assets	Total
Original price of tangible fixed						
Opening balance	**23,268,857,107**	**3,572,286,138**	**748,922,342**	**16,860,346,946**	**2,007,056,965**	**46,457,469,498**
- Liquidation, sale		(1,500,000,000)				(1,500,000,000)
Closing balance	**23,268,857,107**	**2,072,286,138**	**748,922,342**	**16,860,346,946**	**2,007,056,965**	**44,957,469,498**
Accumulated depreciation						
Opening balance	**19,299,754,712**	**3,416,924,687**	**674,265,201**	**10,281,271,349**	**783,353,469**	**34,455,569,418**
- Depreciation during the period	278,158,934	189,549,306	-	538,385,865	83,434,329	1,089,528,434
- Liquidation, sale		(1,427,777,774)				(1,427,777,774)
Closing balance	**19,577,913,646**	**2,178,696,219**	**674,265,201**	**10,819,657,214**	**866,787,798**	**34,117,320,078**
Residual value of tangible fixed						
- At the beginning of the period	3,969,102,395	155,361,451	74,657,141	6,579,075,597	1,223,703,496	12,001,900,080
- At the end of the period	3,690,943,461	(106,410,081)	74,657,141	6,040,689,732	1,140,269,167	10,840,149,420

07- Increase and decrease of intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Computer software	Total
Original price of intangible fixed assets			
Opening balance	**6,237,885,093**	**834,752,904**	**7,072,637,997**
- Buy from within the period			-
Closing balance	**6,237,885,093**	**834,752,904**	**7,072,637,997**
Accumulated depreciation			
Opening balance	**2,876,150,542**	**498,202,904**	**3,374,353,446**
- Depreciation during the period	37,352,604	19,050,000	56,402,604
Closing balance	**2,913,503,146**	**517,252,904**	**3,430,756,050**
Residual value of intangible assets			
- At the beginning of the period	3,361,734,551	336,550,000	3,698,284,551
- At the end of the period	**3,324,381,947**	**317,500,000**	**3,641,881,947**

08 - Cost of Construction in Progress

Item	31/03/2025	01/01/2025
Equipment, material and construction management fees for fire protection system at Tan Binh Industrial Park	1,212,730,307	1,212,730,307
+ Equipment, material and construction management fees for fire protection system at 91B2 Pham Van Hai	650,870,370	650,870,370
+ Parking fee at Celadon location (A5b) B2.242	174,685,000	174,685,000
+ Fast Business software design cost	96,696,000	96,696,000
Add	**2,134,981,677**	**2,134,981,677**

09- Increase and decrease of investment real estate:

Item	Home	Infrastructure	Total
Original cost of investment property			
- Beginning Balance	42,185,879,276	15,366,940,612	57,552,819,888
- Ending Balance	**42,185,879,276**	**15,366,940,612**	**57,552,819,888**
Accumulated depreciation			
- Beginning Balance	11,702,585,322	15,366,940,612	27,069,525,934
- Increase in period	181,335,456		181,335,456
- Depreciation amount	*181,335,456*	-	*181,335,456*
- Ending Balance	**11,883,920,778**	**15,366,940,612**	**27,250,861,390**
Residual value of investment property			
- Beginning Balance	30,483,293,954	-	30,483,293,954
- Ending Balance	**30,301,958,498**	**-**	**30,301,958,498**

10 - Long-term Financial Investments

Item	31/03/2025	01/01/2025
a/. Investment in subsidiaries	**45,000,000,000**	**42,500,000,000**
+ Au Lac Technology Application & Media Services One Member Co., Ltd.	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
Au Lac Software Company Limited	*5,000,000,000*	*2,500,000,000*
+ Au Lac Plastic Engineering Technology Application Company Limited	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
b/. Investment in associated companies and joint ventu	**7,520,000,000**	**4,700,000,000**
+ Au Lac Advertising and Commercial Printing Joint Stock Company	*7,520,000,000*	*4,700,000,000*
c/. Financial investment reserve	**(14,349,959,586)**	**(13,267,202,693)**
. Investment reserve of Au Lac Media Company	(14,349,959,586)	(10,598,457,222)
. Investment reserve of Au Lac Software Company		(2,668,745,471)
e/. Other long-term investments	**159,699,200**	**659,699,200**
Total	**38,329,739,614**	**34,592,496,507**

a - Investment in subsidiaries:

Details of the Company's subsidiaries as at 31/03/2025 are as follows:

Subsidiary name	Place of establishment and operation	Rate of Benefit	Voting rights ratio	Main business activities
Au Lac Technology Application & Media Services One Member Co., Ltd.	Ho Chi Minh City	100%	100%	Technology, media
Au Lac Software Development Company Limited	Ho Chi Minh City	100%	100%	Information technology
Au Lac Plastic Engineering Technology Application Company Limited	Ho Chi Minh City	100%	100%	Production, service

b - Investment in associates:

Details of the Company's associates as at 31/03/2025 are as follows:

Name of affiliated company	Place of establishment and operation	Rate of Benefit	Voting rights ratio	Main business activities
Au Lac Advertising and Commercial Printing Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	37.6%	47%	Printing, advertising
Song An Medical Joint Stock Company (*)	Ho Chi Minh City	50%	50%	Medical, hospital

(*) Song An Medical Joint Stock Company is in the process of contributing capital and has not officially come into operation.

c - Other Long-term Investments	31/03/2025		01/01/2025	
	Quantity	Value	Quantity	Value
- Stock investment				
+ *Buy shares of Dong Nai Pharmaceutical Company*	11,052	*100,199,200*	7,315	*100,199,200*
+ *Buy shares of Le Hoa Paper Joint Stock Company*	5,450	*59,500,000*	5,450	*59,500,000*
+ *Buy Company Stocks*				
Total	**16,502**	**159,699,200**	**12,765**	**159,699,200**

11- Prepaid expenses

Item	31/03/2025	01/01/2025
Short term		
- Other short-term prepaid expenses	20,246,969	1,281,250
Long term		
- Other long-term prepaid expenses	237,221,246	205,925,561
Total	**257,468,215**	**207,206,811**

12- Other short-term payables and receivables

Item	31/03/2025	01/01/2025
- Dividends payable	60,386,030	60,386,030
- Accept short-term deposits and bets	7,290,182,872	7,290,182,872
- Fund must pay employees	1,016,597,442	1,016,597,442
- Unrealized revenue	1,092,301,737	1,092,301,737
- Other payables	462,070,821	7,199,652,439
Total	**9,921,538,902**	**16,659,120,520**

13- Short-term and long-term loans payable

Item	31/03/2025	01/01/2025
Short-term loans:	**-**	**3,018,120,000**
- Loan from Vietcombank		3,018,120,000
Long-term loans:	**1,456,083,454**	**1,456,083,454**
- Loan from Vietcombank		
- Loan from VP bank	1,456,083,454	1,456,083,454
Total	**1,456,083,454**	**4,474,203,454**

14 - Taxes and Other Payments to the State

Item	Beginning receivables	Amount payable at the beginning of the period	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	Ending receivables	Amount payable at the end of the period
Value Added Tax		277,077,165	376,832,422	653,909,587	28,454,546	-
Export and Import Tax			2,913,148	2,913,148		
Corporate Income Tax	12,862,072	161,637,990	161,637,990	161,637,990	12,862,072	-
Personal Income Tax		57,850,150	45,991,406	95,393,253		8,448,303
Real Estate Tax, Land Rent			21,620,048	21,620,048		-
Contractor Tax			1,159,253	1,159,253		-
Other taxes			14,282,395	14,282,395		-
Total		**496,565,305**	**624,436,662**	**950,915,674**	**41,316,618**	**8,448,303**

15- Equity

a- Equity fluctuation comparison table

Item	Owner's equity	Other owners' equity	Capital surplus	Treasury stock	Development investment fund	Undistributed earnings	Total
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Last year's opening balance	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**11,542,637,402**	**203,648,143,146**
- Profit in previous year						1,132,473,558	1,132,473,558
- Profit distribution						(5,736,709,000)	(5,736,709,000)
Last year ending balance This year beginning balance	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**6,938,401,960**	**199,043,907,704**
- Profit distribution							-
- Profit this year						(265,624,851)	(265,624,851)
Closing balance	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**6,672,777,109**	**198,778,282,853**

b - Details of Owner's Equity

Item	31/03/2025	01/01/2025
- State capital contribution	7,602,110,000	7,602,110,000
- Capital contribution of other subjects	54,123,120,000	54,123,120,000
Total	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**

* Value of bonds converted into shares during the year

* Number of treasury shares: 435,814 shares

c- Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing

Item	31/03/2025	01/01/2025
Owner's equity		
+ Beginning capital contribution	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**
+ Capital increase during the year		
+ Capital contribution decreased during the year		
+ Year-end capital contribution	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**
- Dividends, distributed profits		

d- Stocks

Item	31/03/2025	01/01/2025
- Number of shares registered for issuance	6,172,523	5,356,212
- Number of shares sold to the public	6,172,523	6,172,523
+ Common stock	6,172,523	6,172,523
+ Preferred stock		
- Number of additional shares issued		
+ Common stock		
+ Preferred stock		
- Number of shares bought back	435,814	435,814
+ Common stock	435,814	435,814
+ Preferred stock		
Number of shares outstanding	5,736,709	5,736,709
+ Common stock	5,736,709	5,736,709
+ Preferred stock		
Outstanding share value	10,000	10,000

e- Corporate funds:

Item	31/03/2025	01/01/2025
- Development investment fund	2,243,857,861	2,243,857,861
Add	**2,243,857,861**	**2,243,857,861**

16 - Sales and Service Revenue

Item	31/03/2025	31/03/2024
- Sales and service revenue	**23,368,317,944**	**38,199,985,849**
+ Sales revenue	17,979,716,672	31,106,560,680
+ Service revenue	5,388,601,272	7,093,425,169
- Revenue deductions	**-**	**74,250,000**
+ Discount on sales		74,250,000
- Net revenue	**23,368,317,944**	**38,125,735,849**
In which: + Net revenue from goods exchange	17,979,716,672	31,032,310,680
+ Net revenue from service exchange	5,388,601,272	7,093,425,169

17- Cost of goods sold:

Item	31/03/2025	31/03/2024
- Cost of finished products and goods supplied	18,615,022,646	30,099,398,306
- Cost of services provided	1,175,860,861	4,014,735,453
Total	**19,790,883,507**	**34,114,133,759**

18- Financial revenue:

Item	31/03/2025	31/03/2024
- Interest on deposits and loans	1,018,510,267	2,167,761,286
- Dividends, profits shared	200,158	12,145,600
- End-of-period exchange rate difference profit	83,138	
Total	**1,018,793,563**	**2,179,906,886**

19- Financial costs:

Item	31/03/2025	31/03/2024
- Loan interest	48,165,748	756,000
Payment discount, interest on deferred payment purchases	36,637,015	
- Provision for investment depreciation	3,751,502,364	1,300,000,000
- Reversal of provision for diminution in value of	(2,668,745,471)	(14,199,975)
- Exchange rate difference loss arising during the period		15,587,398
Total	**1,167,559,656**	**1,302,143,423**

20 - Production and Business Costs by Factor

Item	31/03/2025	31/03/2024
- Cost of raw materials	11,616,355,341	25,852,225,141
- Labor costs	2,031,063,000	2,287,945,763
- Fixed asset depreciation costs	1,327,266,494	1,158,336,140
- Outsourcing service costs	496,253,378	422,347,536
- Other expenses in cash	230,365,915	149,633,368
Total	**15,701,304,128**	**29,870,487,948**

Established on April 29, 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Ngoc Duyen	Nguyen Thi Ngoc Duyen	Hoang Minh Anh Tu

Công ty Cổ Phần Văn Hoá Tân Bình

Tan Binh culture Joint Stock Company

Số : 20/2025/VB-ALT

No : 20/2025/VB-ALT

V/v : Giải trình kết quả kinh doanh Công ty Mẹ Quý 1 năm 2025

Explanation of Business Results The Parent Company Q1.2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

--------*****--------

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

--------*****--------

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, April 29, 2025

Kính gửi / *To* : Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội/*Ha Noi Stock Exchange*

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market;

Căn cứ Báo cáo tài chính công ty Mẹ Quý 1 năm 2025 của Công Ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình, lập ngày 29 tháng 04 năm 2025, Công ty chúng tôi giải trình như sau:

Pursuant to the First Quarter of 2025 Parent Company Financial Statements of Tan Binh Cultural Joint Stock Company, prepared on April 29, 2025, our Company would like to provide the following explanation:

- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ Quý I năm 2025 giảm so với cùng kỳ là do doanh thu giảm, định phí không đổi, dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.
- *The parent company's profit after tax for the first quarter of 2025 decreased compared to the same period last year due to a decline in revenue, while fixed costs remained unchanged, leading to a decrease in profit compared to the same period.*

Trên đây là giải trình của Công ty ALTA chúng tôi.

The above is the official explanation from ALTA Company.

Xin trân trọng kính chào.

Sincerely.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301420079
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.29 20:09:26+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

HOÀNG MINH ANH TÚ